

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025
trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 136 ngày 18 tháng 4 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cá nhân, tổ chức có liên quan đến hoạt động khai thác tài nguyên thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.
2. Các cơ quan: Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chi cục Thuế khu vực XX.

Điều 3. Bảng giá tính thuế tài nguyên

Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu theo quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên theo quy định; cung cấp cho Chi cục Thuế khu vực XX danh sách các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh; Theo dõi, rà soát các loại tài nguyên, khoáng sản có phát sinh khai thác trên địa bàn tỉnh, thông báo cho Sở Tài chính để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh bảng giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

2. Chi cục Thuế khu vực XX có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính căn cứ vào các hình thức khai thác tài nguyên, phương pháp xác định giá tính thuế đối với từng loại tài nguyên khai thác để hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng chịu thuế khai thuế, quyết toán thuế và tổ chức triển khai thuế tài nguyên và các loại thuế, phí có liên quan theo quy định. Niêm yết công khai Bảng giá tính thuế tài nguyên tại trụ sở cơ quan thuế và gửi về Cục Thuế để xây dựng cơ sở dữ liệu về giá tính thuế tài nguyên.

3. Sở Tài chính chịu trách nhiệm theo dõi việc thực hiện Quyết định này. Chủ trì, phối hợp với Chi cục Thuế khu vực XX, Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp với biến động của thị trường, phù hợp theo khung giá của Bộ Tài chính và đúng quy định.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực XX, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày .16 tháng 5. năm 2025 và thay thế Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu./. 

Nơi nhận: 

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính (*báo cáo*);
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Thuế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVB và QLXLVPHC, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (*báo cáo*);
- Thường trực HĐND tỉnh (*báo cáo*);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Các Phó VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, MT (QĐQPPL05)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH 




Huỳnh Chí Nguyễn

Phụ lục

**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
BẠC LIÊU**

(Kèm theo Quyết định số 40 /2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
II						Khoáng sản không kim loại			
	III1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	70.000	
	III7					Đất làm gạch, ngói	m ³	120.000	
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên			
	III7					Củi (khai thác từ rừng phòng hộ ven biển và rừng đặc dụng)	Ste	600.000	1ste=0,7 m ³
IV						Hải sản tự nhiên			
	IV2					Hải sản tự nhiên khác			
		IV201				Cá			
			IV20101			Cá loại 1,2,3	Kg	45.000	
			IV20102			Cá loại khác	Kg	25.000	
		IV202				Cua		190.000	
		IV204				Mực		80.000	
		IV205				Tôm			
			IV20502			Tôm khác			
				IV2050201		Tôm sú loại 1 (từ 10 – 20con/kg		150.000	Do đặc thù tại địa phương
				IV2050202		Tôm sú loại 2 (từ 20 – 30con/kg		140.000	Do đặc thù tại địa phương
				IV2050203		Tôm sú loại 3 (từ 30 – 40con/kg		120.000	Do đặc thù tại địa phương
				IV2050204		Tôm thẻ và tôm sú còn lại (trừ tôm sú loại 1,2,3)		110.000	Do đặc thù tại

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
									địa phương
				IV2050205		Tôm tạp khác		50.000	Do đặc thù tại địa phương
V						Nước thiên nhiên			
	V1					<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i>			
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	200.000	
			V10202			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp có chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	600.000	
	V2					<i>Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch</i>			
		V201				Nước mặt	m ³	4.000	
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	6.000	
	V3					<i>Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác</i>			
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	50.000	
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản,...)	m ³	5.000	

(Giá tính thuế tài nguyên là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)./.